

dì kè wǒ men dōu shì liú xué shēng
第 11 课：我们都是留学生

bān jí
班级：Hoa1 (19C1-NNA1)

shòu kè jiào shī huáng chuán bǎo
授课教师：黄传保



复习第10课 ôn tập bài 10

课文 bài khóa:

李昌浩：请问，这是办公室吗？

职员： 是。你找谁？

李昌浩：王老师在吗？我是他的学生。

职员： 他不在。他在家呢。

李昌浩：他住哪儿？

职员： 他住18号楼1门，房间号是601。

李昌浩：您知道他的电话号码吗？

职员： 知道，62931074。

他的手机号码是多少？

职员： 不知道。

李昌浩：谢谢您。

职员： 不客气。

成段表达 hành văn:

我去办公室找王老师，办公室的老师说，王老师不在，他在家呢。

王老师住18楼1门601号房间，他家的电话号码是62931074。

xué xí xīn kè 学习新课 Học bài mới

① ^{rè shēn}热身 khởi động

② ^{shēng cí}生词 Từ mới

③ ^{cí yǔ kuò zhǎn yǔ yùn yòng}词语扩展与运用

④ ^{kè wén}课文 Bài khóa

⑤ ^{yǔ fǎ}语法 Ngữ pháp

⑥ ^{liàn xí}练习 Bài tập

热身 rè shēn khởi động

1. 医生 / 大夫 yī shēng / dài fū

2. 护士 hù shì y tá

3. 律师 lǜ shī luật sư

4. 记者 jì zhě phóng viên , nhà báo

5. 教授 jiào shòu giáo sư

6. 经理 jīng lǐ giám đốc

7. 校长 xiào zhǎng hiệu trưởng

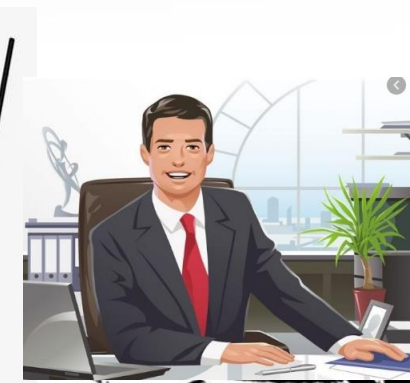
8. 留学生 liú xué shēng du học sinh

律

经

理

长





1. 秘书 (名) mìshū (bí thư) secretary thư ký
2. 先 (副) xiān (tiên) first trước, trước tiên
3. 介绍 (动) jièshào (giới thiệu) to introduce giới thiệu
4. 一下儿 (数量) yíxià (nhất hạ nhi) (a number measure word một chút, một tí used after a verb to indicate one action or one try)
5. 位 (量) wèi (vị) (a classifier used before people) vị (chỉ người)
6. 教授 (名) jiàoshòu (giáo thụ) professor giáo sư
7. 校长 (名) xiàozhǎng (hiệu trưởng) president; principal hiệu trưởng
8. 欢迎 (动) huānyíng (hoan nghênh) to welcome; to greet hoan nghênh
9. 留学生 (名) liúxuéshēng (lưu học sinh) overseas student lưu học sinh
留学 (动) liúxué (lưu học) to study abroad lưu học
10. 也 (副) yě (dã) also; too; either cũng
11. 我们 (代) wǒmen (ngã môn) we; us chúng tôi
你们 (代) nǐmen (nhĩ môn) you (pl.) các bạn, các anh, các chị
他们 (代) tāmen (tha môn) they; them họ, các cô ấy
12. 都 (副) dōu (đô) all; both đều
13. 俩 (数) liǎ (lạng) two hai
14. 学生 (名) xuéshēng (học sinh) student học sinh
15. 没什么 méi shénme (một thậm ma) do not matter; never to mind không có gì

专名 Zhuānmíng Proper Names Tên riêng

1. 马 Mǎ mǎ Ma (a family name of Chinese) họ Mã (họ của người Trung Quốc)
2. 田芳 Tián Fāng Tian Fang (name of a Chinese) Điền Phương (tên riêng của người Trung Quốc)
3. 罗兰 Luólán Lạc Lan Roland Roland
4. 爱德华 Àidéhuá Ái Đức Hoa Edward Edward

补充生词 Supplementary words

Từ bổ sung

- | | | | |
|-------|--------|----------|----------|
| 1. 大夫 | dàifu | doctor | Bác sĩ |
| 2. 护士 | hùshi | nurse | Hộ lý |
| 3. 经理 | jīnglǐ | manager | Giám đốc |
| 4. 律师 | lǜshī | lawyer | Luật sư |
| 5. 记者 | jìzhě | reporter | Nhà báo |



词语扩展与运用 : triển khai sử dụng từ

1. 秘书 (名 N) : 这是张秘书。

Họ + Chức vụ / nghề nghiệp

2. 先 (副词 adv) + V : ① 你先说吧。 ② 我先走啦，再见！

③ 我要先去银行取钱。

3. 介绍 (动 V) : 介绍工作；介绍男朋友；介绍你的学校，

介绍一本书；介绍学校的食堂。

S. O+ 给-S. O 介绍 S. O / S. T : một người giới thiệu cái gì cho ai đó

爱德华 给张东

介绍 一本汉语词典。

罗兰 给田芳

介绍 男朋友。

4. ^{yí xià}一下儿 (^{shù liàng}数量 / ^{shí liàng}时量 Nu-M) : V+一下儿 : V + 1 chùt

^{děng yí xià}等一下儿 = ^{děng yí huìr}等一会儿。

^{jiè shào yí xià ér}介绍一下儿 → ^{wǒ xiān}我先 ^{jiè shào yí xià ér}介绍一下儿。

^{wǒ xiān}我先 ^{gěi dà jiā}给大家 ^{jiè shào yí xià ér}介绍一下儿。

练习 Bài tập: ^{yòng}用 “V+一下儿” ^{gǎi xiě jù zǐ}改写句子。 viết lại câu với V+一下儿。

^{wǒ yào kàn shū}我要看书。

^{nǐ děng wǒ}你等我。

^{wǒ qù shāng diàn}我去商店。

^{nǐ wèn lǎo shī ba}你问老师吧。

^{luó lán huí guó kàn bà bà mā mā}罗兰回国看爸爸妈妈

^{wǒ yào kàn yí xià ér shū}我要看一下儿书。

^{nǐ děng wǒ yí xià ér}你等我一下儿。

^{wǒ qù yí xià ér shāng diàn}我去一下儿商店。

^{nǐ wèn yí xià ér lǎo shī ba}你问一下儿老师吧。

^{luó lán huí guó kàn yí xià ér bà bà mā mā}罗兰回国看一下儿爸爸妈妈

5. ^{wèi}位 (^{liàng}量M) : (^{zài fàn guǎn}在饭馆 ^{tài quán ăn}) 您好, 请问 ^{jǐ wèi}几位?

^{yī wèi}一位 + ^{xiān shēng}先生 / ^{xiǎo jiě}小姐 / ^{lǎo shī}老师 / ^{yī shēng}医生 / ^{xiào zhǎng}校长 / ^{péng yǒu}朋友 / ^{mì shū}秘书...

^{wǒ rèn shí yī wèi zhōng guó lǎo shī}我认识一位中国老师。

^{zhè wèi}这位 + ^{xiān shēng}先生 / ^{xiǎo jiě}小姐 / ^{lǎo shī}老师 / ^{yī shēng}医生 / ^{xiào zhǎng}校长 / ^{péng yǒu}朋友 / ^{mì shū}秘书...

^{zhè wèi xiǎo jiě xìng zhāng}这位小姐姓张, ^{wǒ wǒ men gōng sī de mì shū}我们公司的秘书, ^{wǒ men dōu jiào tā zhāng mì shū}我们都叫她张秘书。

^{zhè wèi shì}这位是.....

^{wǒ xiān jiè shào yī xià ér}我先介绍一下儿, ^{zhè wèi shì wáng jiào shòu}这位是王教授, ^{zhè wèi shì mǎ xiào zhǎng}这位是马校长。

8. ^{huān yíng}欢迎 (^{dòng}动V) : ^{huān yíng nǐ men lái wǒ jiā wán}欢迎你们来我家玩 ^{chơi}。

^{wǒ men bù huān yíng tā}我们不喜欢他, ^{nǐ jiào tā zǒu ba}你叫他走吧。

9. ^{liú xué shēng}留学生 (名N) : ^{luó lán shì měi guó}罗兰是美国留学生, ^{tā zài běi jīng xué xí hàn yǔ}她在北京学习汉语。

^{liú xué}留学 (动V) : ^{wǒ jiě jiě yào qù hán guó}我姐姐要去韩国留学, ^{tā de nán péng yǒu yě zài hán guó}她的男朋友也在韩国留学。

10. ^{yě}也 (副adv) + V/A : ^{gē gē gāo jiě jiě yě gāo}哥哥高, 姐姐也高。

^{ài dé huá shì liú xué shēng}爱德华是留学生, ; ^{luó lán yě shì liú xué shēng}罗兰也是留学生。

12. ^{dōu}都 (副adv) + V/A : ^{tā men dōu bù máng}他们都不忙。 (^{méi yǒu shéi máng}没有谁忙)

^{tā men bù dōu máng}他们不都忙。 (^{yǒu rén máng yǒu rén bù máng}有人忙, 有人不忙)

^{bà bà mā mā dōu ài chī jiǎo zǐ}爸爸妈妈都爱吃饺子。

13. ^{liǎng}俩 (数Nu) = ^{liǎng gè rén}两个人 : ^{wǒ men liǎng}我们俩 hai đũa mình, ^{nǐ men liǎng}你们俩, ^{tā men liǎng}他们俩

14. ^{méi shén me}没什么 = ^{méi guān xi}没关系 / ^{méi shì}没事 : không sao, (không) có gì đâu

课文 (一) : 这是王教授



秘书给校长介绍王教授。

Thư ký giới thiệu giáo sư Vương cho Hiệu Trưởng

秘书:
mìshū:

我先介绍一下儿, 这位是王教授。
Wǒ xiān jièshào yíxiàr, zhè wèi shì Wáng jiàoshòu.

这是马校长。
Zhè shì Mǎ xiàozhǎng.

校长:
xiàozhǎng:

欢迎您, 王教授。
Huānyíng nín, Wáng jiàoshòu.

王教授:
Wáng jiàoshòu:

谢谢!
Xièxie!





wǒ xiān jiè shào yī xià ér
我先介绍一下儿

zhè wèi shì wáng jiào shòu
这位是王教授。



zhè wèi shì mǎ xiào zhǎng
这位是马校长。



huān yíng nín wáng jiào shòu
欢迎您，王教授。



xiè xiè
谢谢！



课文(二): 我们都是留学生



A: 你是留学生吗?
Nǐ shì liúxuéshēng ma?

B: 是。
Shì.

A: 罗兰也是留学生吗?
Luólán yě shì liúxuéshēng ma?

B: 她也是留学生。我们都是留学生。
Tā yě shì liúxuéshēng. Wǒmen dōu shì liúxuéshēng.

A: 张东和田芳也都是留学生吗?
Zhāng Dōng hé Tián Fāng yě dōu shì liúxuéshēng ma?

B: 不,他们俩不是留学生。他们都是
中国学生。
Zhōngguó xuésheng.



lǐ chāng hào nǐ shì ma
李昌浩：你是 吗？

ài dé huá shì
爱德华：是。

lǐ chāng hào luó lán yě shì liú xué shēng ma
李昌浩：罗兰也是留学生吗？

ài dé huá tā liú xué shēng wǒ men liú xué shēng
爱德华：她 留学生。我们 留学生。

lǐ chāng hào zhāng dōng hé tián fāng yě dōu shì liú xué shēng ma
李昌浩：张东和田芳也都是留学生吗？

ài dé huá bù bù shì liú xué shēng tā men zhōng guó xué shēng
爱德华：不， 不是留学生。他们 中国学生。

kè wén (sān) : nǐ yě shì zhōng guó rén ma
课文 (三) : 你也是中国人吗?



爱德华:

Àidéhuá:

他是中国人吗?

Tā shì Zhōngguó rén ma?

李昌浩 :

Lǐ Chānghào:

是。

Shì.

爱德华:

Àidéhuá:

你也是中国人吗?

Nǐ yě shì Zhōngguó rén ma?

李昌浩 :

Lǐ Chānghào:

不是。我是韩国人。

Bú shì. Wǒ shì Hánguó rén.

爱德华:

Àidéhuá:

对不起。

Duì bu qǐ.

李昌浩 :

Lǐ Chānghào:

没什么。

Méi shénme.



ài dé huá tā shì ma
爱德华：她是 吗？



lǐ chāng hào shì
李昌浩：是。



ài dé huá nǐ yě shì ma
爱德华：你也是 吗？

lǐ zhēn zhū bù shì wǒ shì
李珍珠：不是。我是。



ài dé huá duì bù qǐ
爱德华：对不起。

lǐ zhēn zhū
李珍珠：



语法 Ngữ pháp

①. 是非问句

“.....吗?”

câu hỏi Yes-No (có phải hay không phải)

cuối câu trần thuật có thêm trợ từ 吗 mang ý hỏi, tạo thành dạng câu hỏi có phải hay không trong tiếng Hán. Nghĩa dịch tương ứng trong tiếng Việt “ phải không, à, hả ,sao”

A: 你是中国人吗?

Anh có phải là người Trung Quốc không ?

B: 是。(我是中国人。)

Phải

A: 你是老师吗?

Anh là thầy giáo à ?

B: 不是。我是学生。

không phải, tôi là sinh viên.

A: 他们都是学生吗?

Họ (cũng) đều là sinh viên hả ?

B: 他们都是学生。

Họ (cũng) đều là sinh viên .



状语 (Adv) Trạng Ngữ

Trong tiếng Hán, các phó từ 副词 (trạng từ) thường sẽ đứng sau chủ ngữ và trước động từ làm Trạng ngữ.

phó từ mức độ (dùng cho tính từ): 很, 好, 太

phó từ phủ định: 不 (dùng cho V/A) , 没 (dùng cho V)

phó từ chỉ phạm vi: 也, 都 (dùng cho V/A)

1. 爸爸工作很忙。

2. 我不饿。

3. 他不吃包子。

4. 他买苹果, 也买橘子。

5. 我们都是留学生。



六 练习 Liànxí ● Exercises - Bài tập

1 语音 Phonetics Ngữ âm

(1) 辨音辨调 Pronunciations and tones Phân biệt âm, thanh điệu

tāmen

dà mén

jiàoshòu

jiāo shū

dàifu

tàidu

hùshi

hūshì

jīnglǐ

jīnglì

lùshī

lìshǐ



(2) 多音节连读 Multisyllabic liaison Đọc liền nhiều âm tiết



fúwùyuán

shòuhuòyuán

gōngchéngshī

shèjìshī

Zhōngwén ruǎnjiàn

xuésheng shítáng

gǎigé kāifàng

rénmín xìngfú

shānmíng shuǐxiù

bǎohù huánjìng

liǎojiě Zhōngguó

shòupiàoyuán

lièchēyuán

shèyǐngshī

jiànzhùshī

Hàn-Yīng cídiǎn

xīnhuá shūdiàn

fánróng fùqiáng

měihǎo lǐxiǎng

fēngjǐng měilì

fāzhǎn jīngjì

xuéxí Hànyǔ



2. 认读^{rèn dú}

② 认读 Read and learn Nhận biết chữ Hán và đọc



不是

也是

都是

先去

也是留学生

不去

也去

都去

先吃

都是老师

不好

也买

都要

先买

都是朋友

不难

也要

都吃

先介绍

都是学生

3. 替换练习 bài tập thay thế

(1) A: 你是留学生吗?

B: 是。(我是留学生。)

lǎo shī
老师

jiào shòu
教授

hù shì
护士

xiào zhǎng
校长

jīng lǐ
经理

lǜ shī
律师

(2) A: 他也是留学生吗?

B: 他也是留学生。他们都是留学生。

lǎo shī
老师

xué shēng
学生

dài fū
大夫

hù shì
护士

jiào shòu
教授

yíng yè yuán
营业员

(3) A: 她是老师吗?

B: 不是。(他不是老师。)

jiào shòu
教授
jīng lǐ
经理
mì shū
秘书

xiào zhǎng
校长
jì zhě
记者
lǜ shī
律师

(4) A: 你也是中国人吗?

B: 不是。(我不是中国人。)

měi guó
美国
hán guó
韩国
rì běn
日本

fǎ guó
法国
dé guó
德国
yì dà lì
意大利

4. 回答问题 Trả lời câu hỏi

例子: A: 你是中国人吗?

B: 不是, 我是韩国人。

(1) A: 你是美国人吗?

B: _____。

bù shì wǒ shì yuè nán rén
不是, 我是越南人。

(2) A: 你是老师吗?

B: _____。

bù shì wǒ shì xué shēng
不是, 我是学生。

(3) A: 田芳是留学生吗?

B: _____。

bù shì tā shì zhōng guó xué shēng
不是, 她是中国学生。

(4) A: 你学习英语吗?

B: _____。

bù shì wǒ xué xí fǎ yǔ
不是, 我学习法语。

(5) A: 你们的老师是王老师吗?

B: _____。

bù shì wǒ men dí lǎo shī xìng zhāng
不是, 我们的老师姓张。

5. 完成会话 wán chéng huì huà

例子：A: 你是老师吗？
lì zǐ A: nǐ shì lǎo shī ma

B: 是。
shì

A: 他也是老师吗？
tā yě shì lǎo shī ma

B: 他也是老师。
tā yě shì lǎo shī

(1) A: 他是教授吗？
tā shì jiào shòu ma

B: 是。
shì

A: 她也是教授吗？
tā yě shì jiào shòu ma

B: 她也是教授。
tā yě shì jiào shòu

(2) A: 麦克是留学生吗？
mài kè shì liú xué shēng ma

B: 是。
shì

A: 玛丽也是留学生吗？
mǎ lì yě shì liú xué shēng ma

B: 玛丽也是留学生。
mǎ lì yě shì liú xué shēng

(3) A: 田芳是中国学生吗？
tián fāng shì zhōng guó xué shēng ma

B: 是。
shì

A: 张东也是中国学生吗？
zhāng dōng yě shì zhōng guó xué shēng ma

B: 张东也是中国学生。
zhāng dōng yě shì zhōng guó xué shēng

(4) A: 你爸爸是大夫吗?
nǐ bà bà shì dài fū ma

B: 是。

A: 你妈妈也是大夫吗?
nǐ mā mā yě shì dài fū ma

B: 我妈妈也是大夫。

(5) A: 你朋友是律师吗?
nǐ péng yǒu shì lǜ shī ma

B: 是。

A: 你也是律师吗?
nǐ yě shì lǜ shī ma

B: 我也是律师。

6. 用“都”改写句子 dùng “都” viết lại câu

例：他是留学生，我也^{yě}是留学生。 = 》我们^{dōu}都是留学生。

(1) 麦克是留学生，玛丽也^{yě}是留学生。

麦克和玛丽^{dōu}都是留学生。

(2) 张东是中国人，田芳也^{yě}是中国人。

张东和田芳^{dōu}都是中国人。

(3) 你是老师，他也^{yě}是老师。

我和他^{dōu}都是老师。

(4) 爸爸是大夫，妈妈也^{yě}是大夫。

爸爸妈妈^{dōu}都是大夫。

(5) 他是教授，她也^{yě}是教授。

他们^{dōu}都是教授。

(6) 他是律师，他朋友也^{yě}是律师。

他和他朋友^{dōu}都是律师。

7. 成段表达 chéng duàn biǎo dá diễn đạt thành đoạn

nǐ men hǎo 你们好！wǒ xiān jiè shào yī xià ér 我先介绍一下儿，wǒ jiào 我叫_____，rén 人，
shì liú xué shēng 是留学生。这位是_____，tā bù shì 她不是_____，rén 人，
tā shì 她是_____ rén 人。tā yě shì liú xué shēng 她也是留学生，wǒ men dōu xué xí hàn yǔ 我们都学习汉语。

zhè liǎng wèi shì zhōng guó rén 这两位是中国人，tā jiào zhāng dōng 他叫张东，tā jiào tián fāng 她叫田芳，tā men dōu xué xí yīng yǔ 他们都学习英语，
wǒ men dōu shì hǎo péng yǒu 我们都是好朋友。

8. 组句 zǔ jù sǎp xép cāu

例：留学生 他们是 都 = 他们都是留学生。

1. 是 我 不 日本 人。

我不是日本人。

2. 吗 老师 是 你 也？

你也是老师吗？

3. 是 校长 他 吗？

他是校长吗？

4. 也 学生 她 是 中国。

她也是中国学生。

5. 都 不 我们 留学生 是。

我们 **不都** 是留学生。

我们 **都不是** 留学生。

6. 大夫 我爸爸 都 妈妈 是。

我爸爸妈妈都是大夫。

谢谢！

再见！

